

Số: /2025/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 5
(06.10)

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung, mức chi đối với một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế kỹ thuật về lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Quy định nội dung, mức chi đối với một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận các đại biểu của Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Nghị quyết Quy định nội dung, mức chi đối với một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm 2025.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi đối với một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 3. Cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

1. Đơn vị sự nghiệp được giao quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng

a) Được Thành phố cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng bình quân 1.446.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao và bình quân 1.886.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy của Trung tâm.

b) Nội dung chi

Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5; khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2025 của Chính phủ.

Khoản bảo vệ rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa phương theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này;

Hỗ trợ chi phí đi lại, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, họp với cộng đồng dân cư để triển khai hoạt động quy định tại Điều 8 Nghị định 58/2024/NĐ-CP;

c) Trình tự thực hiện

Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Đơn vị sự nghiệp được giao quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng lập hồ sơ và phê duyệt thiết kế, dự toán kinh phí cho nội dung chi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo quy định tại các Điều 28, 30 và 32 Nghị định 58/2024/NĐ-CP, ưu tiên thực hiện các nội dung chi bảo vệ rừng cho khu vực có nguy cơ cao về xâm hại tài nguyên rừng; khu rừng có giá trị đa dạng sinh học cao cần được bảo vệ.

2. Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 9 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2025 của Chính phủ trừ đơn vị được quy định tại khoản 1 Điều này

a) Được Thành phố cấp kinh phí bảo vệ rừng 1.386.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, được giao quản lý và 1.296.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, được giao quản lý .

b) Nội dung chi, trình tự thực hiện: thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5; khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày

24/5/2025 của Chính phủ. Khoản bảo vệ rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa phương theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này;

Điều 4. Mức khoán bảo vệ rừng

1. Mức kinh phí

a) Mức khoán bảo vệ rừng phòng hộ: 1.386.000 đồng/ha/năm.

b) Mức khoán bảo vệ rừng đặc dụng: 1.296.000 đồng/ha/năm.

Đơn giá trên được điều chỉnh khi lương tối thiểu vùng thay đổi theo quy định.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Đối tượng, điều kiện, hạn mức khoán bảo vệ rừng thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2025 của Chính phủ

3. Nguồn kinh phí khoán bảo vệ rừng được sử dụng từ nguồn kinh phí được cấp theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

4. Phương thức khoán bảo vệ rừng, trách nhiệm nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện khoán bảo vệ rừng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2025 của Chính phủ.

Điều 5. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng; Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng; Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ; Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ; Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng; Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên; Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ; Hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp; Hỗ trợ trồng cây phân tán

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 22, 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024.

Điều 6. Nguồn kinh phí

Ngân sách Thành phố, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội Khóa ..., kỳ họp thứ... thông qua ngày... tháng... năm 2025 và có hiệu lực từ ngày... tháng... năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu UVTW Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính; Công thương; Thể thao & Du lịch; Nội vụ; Nông nghiệp & Môi trường; Giáo dục & Đào tạo;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Đoàn ĐB Quốc hội TP Hà Nội;
- TT HĐND, UBND Thành phố, UBMTTQ Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Văn phòng Thành ủy, các Ban đảng TU;
- VP HĐND TP, VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Công báo thành phố Hà Nội, Cổng GTĐT Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn